

Phụ lục III
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /2026 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đơn vị chủ trì theo dõi, báo cáo	TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	So sánh kết quả ước thực hiện 6 tháng (%)		Ghi chú
								So với KH năm 2026	So với cùng kỳ năm trước	
1	Tốc độ tăng Tổng sản phẩm (GRDP theo giá so sánh 2020) (*)	%	Thống kê tỉnh	6,68	10,02	7,84				
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		4,53	5,86	5,98				
	- Công nghiệp và xây dựng	%		9,19	18,48	11,12				
	Trong đó: + Công nghiệp	%		10,16	15,11	12,51				
	+ Xây dựng	%		7,45	26,16	7,19				
	- Dịch vụ	%		7,48	9,60	7,34				
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	%		2,99	6,02	7,30				
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	Thống kê tỉnh	79,2	92,0					Đánh giá vào cuối năm
3	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	Thống kê tỉnh	57.899	80.390	27.175	26.557	33,80	102,33	
4	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	Sở Công Thương	2.800	2.921	1.577	1519,3	54	103,8	
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (*)	Tỷ đồng	Sở Công Thương	189.245	221.400	105.130,4	90.832,5	47,48	115,74	
6	Tổng khách du lịch đến tỉnh	Triệu lượt khách	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7,335	8,00	5,3	3,885	66,6	137,2	
	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng		13.625	16.000	9.602	6.965	60,0	137,9	
7	Tổng thu NSNN trên địa bàn (*)	Tỷ đồng	Sở Tài chính	18.154	19.880	8.933	8.669	44,94	103,05	
8	Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng dùng nước (đến cuối năm 2026)	%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	83,7	84,1					Đánh giá vào cuối năm
9	Số căn nhà ở xã hội hoàn thành xây dựng và khởi công	Căn	Sở Xây dựng	2.800	3.900	1.348		34,6		
10	Số DN thành lập mới	DN	Sở Tài chính	3.168	3.200	1.990	1.480	62,2	134,5	
11	Tỷ trọng kinh tế số đóng góp trong tổng GRDP	%	Thống kê tỉnh, Sở Tài chính	7,67	14,00					Đánh giá vào cuối năm
12	Giảm nghèo									
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều 2021-2025)	%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	0,95	>=2%					Đánh giá vào cuối năm

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đơn vị chủ trì theo dõi, báo cáo	TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	So sánh kết quả ước thực hiện 6 tháng (%)		Ghi chú
								So với KH năm 2026	So với cùng kỳ năm trước	
	<i>Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số</i>	%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1,62	>=3%					Đánh giá vào cuối năm
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm còn	%	Sở Nội vụ	2,15	2					Đánh giá vào cuối năm
13	Nông thôn mới									
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	26/88	32/88					Đánh giá vào cuối năm
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường		2/88					Đánh giá vào cuối năm
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại	xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường		1/88					Đánh giá vào cuối năm
14	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%	Sở Giáo dục và Đào tạo	61,73	63	62				
15	Lao động, việc làm									
	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế	%	Sở Nội vụ	61	55					Đánh giá vào cuối năm
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	Sở Nội vụ	70	72					Đánh giá vào cuối năm
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động có bằng, cấp, chứng chỉ</i>	%	Sở Giáo dục và Đào tạo	27	28,5					Đánh giá vào cuối năm
	- Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	Sở Nội vụ	55.950	56.000	27.600	27.000	49,3	102,2	Thực hiện rà soát thống kê dự báo số liệu định kỳ 06 tháng/năm
	<i>Trong đó: Xuất khẩu lao động</i>	Người		2.569	2.000 - 2.500	1.750	1.500	70,0	116,66	Đạt 70% KH theo mốc 2.500 người
	Tỷ lệ lao động tham gia BHXH	%		17,61	18,18	17,5	15,87			
16	Về Y tế									
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo độ tuổi) giảm còn	%	Sở Y tế	13,60	13,30	13,3	13,6			

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đơn vị chủ trì theo dõi, báo cáo	TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	So sánh kết quả ước thực hiện 6 tháng (%)		Ghi chú
								So với KH năm 2026	So với cùng kỳ năm trước	
	- Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	Sở Y tế	29,8	31,50	31,5	28,5			
	- Số bác sỹ trên một vạn dân	Bác sỹ	Sở Y tế	8,60	9,06	9,06	7,7			
	- Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế	%	Bảo hiểm xã hội tỉnh	95,00	95,20	93,7	91,87			
17	Về môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu									
	- Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	Sở Công Thương	15,7	26,3	26,3				Từ năm 2026 chỉ tính trên số cụm công nghiệp
	<i>Số CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường</i>			<i>3/19</i>	<i>5/19</i>	<i>5/19</i>				
	- Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý	%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	92	92	92,39	91,85			
	- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	Sở Xây dựng	93,13	93,43	93,13				
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	98,49	98,6					Đánh giá vào cuối năm
	- Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su)	%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	41,06	41,38					Đánh giá vào cuối năm
18	Quốc phòng, an ninh									
*	<i>Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân</i>	%	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	100	100	100				
*	<i>Tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm xâm phạm trật tự xã hội</i>	%	Công an tỉnh	86,56	75					
	<i>Tr đó: Tỷ lệ điều tra, làm rõ án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng</i>	%		<i>94,48</i>	<i>90</i>					
	- Tai nạn giao thông (giảm so với cùng kỳ)				Kiểm giảm tai nạn giao thông so với cùng kỳ	Kiểm giảm tai nạn giao thông so với cùng kỳ				Trong đó, số vụ giảm 21,48%, số người chết giảm 15,79%, số người bị
	+ Số vụ	Vụ		574						
	+ Số người chết	Người		404						

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đơn vị chủ trì theo dõi, báo cáo	TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	So sánh kết quả ước thực hiện 6 tháng (%)		Ghi chú
								So với KH năm 2026	So với cùng kỳ năm trước	
	+ Số người bị thương	Người		361						thương giảm 40,91%
19	Chỉ số CCHC									
	Xếp hạng Chỉ số CCHC	%/Bậc	Sở Nội vụ	đạt 89,38%, xếp vị thứ 22/34 tỉnh, TP	Tăng 3 bậc so với năm 2025					Đánh giá sau khi Bộ Nội vụ công bố
	Trong đó:									
	- Số lượng văn bản hành chính	văn bản	Văn phòng UBND tỉnh	474.247	Giảm tối thiểu 15% lượng văn bản hành chính so với tổng lượng năm 2025					
	- Tổng số lượng hội nghị toàn tỉnh	hội nghị	Văn phòng UBND tỉnh	298	Giảm 10% tổng số lượng hội nghị toàn tỉnh so với năm 2025					

Ghi chú: (*) Những chỉ tiêu được cập nhật, điều chỉnh theo Kế hoạch số 130/KH-UBND ngày 21/4/2026 của UBND tỉnh